CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtbd@gmail.com

VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 07/12.08.2026**

Ngày phát hành kết quả: 17/08/2026

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Ngoài mạng lưới
- Địa chỉ: Đường D1B, KCN Becamex khu B, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai.
- Ngày nhận mẫu 12/08/2026 Ngày phân tích: 12/08/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	*E. coli**	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)*	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0
4	Trực khuẩn mũ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)**	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,3
6	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,23
7	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
8	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
9	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,2
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,06
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,02	KPH (LOD: 0,0008 mg/L)
12	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3111-D:2023	≤ 1,3	KPH (LOD: 0,62 mg/L)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111-B:2023	≤ 0,003	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
15	Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,38

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Clorua (Chloride) (Cl^-)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl^--B:2023	≤ 250	16
17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,02
18	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	32
19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
20	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
21	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,11
22	Nickel (Ni)	mg/L	HACH Method 8150	≤ 0,07	0,002
23	Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO_3^--B:2023	≤ 11	0,37
24	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
25	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	0,02
26	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-}-E:2023	≤ 250	9,48
27	Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	HACH Method 8131	≤ 0,05	0,002
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-B:2023	≤ 0,001	KPH (LOD: 0,0002 mg/L)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	97
30	Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	HACH Method 8027	≤ 0,05	0,003
31	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	2,82
32	Bromodichloromethane ($CHBrl_2$)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 60	13,69
33	Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	0,14
34	Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 300	19,7
35	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,86 µg/L)
36	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 50	1,11

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
37	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 200	KPH (LOD: 0,85 µg/L)

*** Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
+ KPH: Không phát hiện.
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng

Trần Thanh Trúc

Giám Đốc

M.S.D.K.D:0000 C.T.C.P TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG P. THỦ DẦU MỘT, TP HỒ CHÍ MINH

Mai Thị Đẹp